BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

MỤC LỤC

---oOo---

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4-5
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 9
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 13
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 49

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 22 tháng 01 năm 2015.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty con là Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 31/12/2014) với mức vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.010.215.520.000 đồng.

Hoạt động chính của Ngân Hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;

Mã chứng khoán niêm yết: NVB

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 28C-D, Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 1 Sở giao dịch, 19 chi nhánh, 68 phòng giao dịch và 2 quỹ tiết kiệm. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Ngân hàng có 1 Công ty con.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Ngân hàng được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông VŨ HỒNG NAM	Chủ tịch	26-04-13	
Ông NGUYỄN VĨNH THỌ	Phó Chủ tịch	25-10-10	29-04-14
Bà TRẦN HẢI ANH	Thành viên thường trự	14-10-14	
Bà NGUYỄN THỊ MAI	Thành viên thường trự	26-04-13	
Bà NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	Thành viên	25-10-10	29-04-14
Bà ĐẶNG THỊ XUÂN HỒNG	Thành viên	14-10-14	
Ông MUKESH LALITSHANKER SHARDA	Thành viên độc lập	26-04-13	
Ban kiểm soát			
Bà DƯƠNG THỊ LỆ HÀ	Trưởng ban	26-04-13	
Bà NGÔ THỊ PHƯƠNG THỦY	Phó ban	25-10-10	29-04-14
Bà LÊ THỊ MỸ HẠNH	Thành viên	25-10-10	
Ông LÊ TRỌNG HIẾU	Thành viên	25-10-10	
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Bà TRẦN HẢI ANH	Tổng Giám đốc	21-02-14	
Ông ĐẶNG QUANG MINH	Phó Tổng giám đốc	21-02-14	
Ông NGUYỄN GIANG NAM	Phó Tổng giám đốc	20-06-06	
Ông NGUYỄN CAO HỮU TRÍ	Phó Tổng giám đốc	06-05-11	
Ông VÕ VĂN CƯỜNG	Phó Tổng giám đốc	16-09-13	
Ông VŨ MẠNH TIẾN	Phó Tổng giám đốc	11-11-13	
Ông BÙI QUỐC KHÁNH	Phó Tổng giám đốc	18-12-13	
Bà NGUYỄN THỊ MAI	Phó Tổng giám đốc	06-02-13	
Ông NGUYỄN CHÍ TRUNG	Phó Tổng giám đốc	23-05-13	
Ông HUỲNH VĨNH PHÁT	Kế toán trưởng	10-09-09	11-12-14
Bà ĐỖ THỊ THANH HƯỜNG	Quyền kế toán trưởng	11-12-14	

4 Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học TP. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

Trần Hải Anh

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT
ASIA PACIFIC

Số: 06.14.341/AISC-DN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi : **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Dân ("Ngân hàng"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Dân tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán của Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Dân cho năm tài chính kết thúc ngày 31tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên và công ty kiểm toán đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 03 năm 2014.

TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đậu Nguyễn Lý Hằng	**[illegible] Văn Vinh**
GCNĐKHN Số : 1169-2013-05-01	*GCNĐKHN Số : 0112-2013-05-01*
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp	*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

Mẫu số: B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**V.01**	**220.380.213.732**	**177.719.138.648**
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	**V.02**	**840.907.145.366**	**1.080.116.284.019**
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	**V.03**	**6.656.016.655.436**	**4.953.087.637.118**
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4.160.705.624.186	4.332.580.772.534
2. Cho vay các TCTD khác		2.500.000.000.000	625.195.833.334
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(4.688.968.750)	(4.688.968.750)
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		**3.407.125.092**	**3.354.992.208**
VI. Cho vay khách hàng		**16.445.271.447.449**	**13.266.269.639.456**
1. Cho vay khách hàng	V.04	16.640.656.545.729	13.475.390.082.499
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.05	(195.385.098.280)	(209.120.443.043)
VII. Chứng khoán đầu tư	**V.06**	**5.158.793.089.638**	**3.786.178.681.170**
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.687.996.835.756	1.644.975.377.772
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.470.796.253.882	2.141.203.303.398
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	**V.07**	**1.016.182.944.565**	**1.022.542.944.565**
1. Đầu tư vào công ty con		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		970.855.000.000	977.215.000.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(4.672.055.435)	(4.672.055.435)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
IX. Tài sản cố định		**1.147.549.909.891**	**1.044.255.476.574**
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	219.087.515.726	211.080.292.394
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		*295.578.416.075*	*272.665.419.047*
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		*(76.490.900.349)*	*(61.585.126.653)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.09	928.462.394.165	833.175.184.180
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		*937.163.494.011*	*840.290.199.321*
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		*(8.701.099.846)*	*(7.115.015.141)*
X. Bất động sản đầu tư		-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XI. Tài sản có khác	**V.10**	**5.350.065.079.014**	**3.740.126.133.025**
1. Các khoản phải thu		1.040.003.929.408	854.470.156.278
2. Các khoản lãi, phí phải thu		3.430.590.353.896	2.231.536.690.185
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác		893.329.657.532	654.119.286.563
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		*(13.858.861.822)*	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		**36.838.573.610.183**	**29.073.650.926.783**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

Mẫu số: B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	**V.11**	**8.698.793.901.245**	**5.008.553.588.509**
1. Tiền gửi của các TCTD khác		4.364.872.401.245	4.000.944.388.509
2. Vay các TCTD khác		4.333.921.500.000	1.007.609.200.000
III. Tiền gửi của khách hàng	**V.12**	**24.444.783.528.038**	**18.376.936.452.995**
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**V.13**	**71.653.245.348**	**96.769.845.348**
VI. Phát hành giấy tờ có giá	**V.14**	-	**2.127.182.931.198**
VII. Các khoản nợ khác	**V.15**	**412.720.673.781**	**261.637.198.431**
1. Các khoản lãi, phí phải trả		389.715.412.324	191.555.545.185
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		23.005.261.457	68.863.290.038
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	1.218.363.208
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**33.627.951.348.412**	**25.871.080.016.481**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

Mẫu số: B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
VIII. Vốn và các quỹ	**V.16**	**3.210.622.261.771**	**3.202.570.910.302**
1. Vốn của TCTD		2.980.571.140.030	2.980.571.140.030
a. Vốn điều lệ		*3.010.215.520.000*	*3.010.215.520.000*
b. Vốn đầu tư XDCB		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d. Cổ phiếu quỹ		*(29.644.379.970)*	*(29.644.379.970)*
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		142.133.430.192	123.342.300.530
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		87.917.691.549	98.657.469.742
Lợi nhuận / (lỗ) năm nay		8.051.351.469	18.431.360.197
Lợi nhuận / (lỗ) năm trước		79.866.340.081	80.226.109.545
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**36.838.573.610.183**	**29.073.650.926.783**
		-	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	**VIII.29**	**1.118.333.489.794**	**566.989.760.525**
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		66.645.906.614	19.670.342.880
3. Bảo lãnh khác		1.051.687.583.180	547.319.417.645
II. Các cam kết đưa ra		-	-
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2. Cam kết khác		-	-

TP Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Thị Hiếu	Đỗ Thị Thanh Hường	Trần Hải Anh

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

Mẫu số: B03/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.17	2.454.329.075.929	2.144.235.683.778
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.18	1.854.097.086.321	1.548.236.557.098
I. Thu nhập lãi thuần		**600.231.989.608**	**595.999.126.680**
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		15.744.774.457	16.315.458.631
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		22.647.156.493	16.617.843.189
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**VI.19**	**(6.902.382.036)**	**(302.384.558)**
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**VI.20**	**(766.968.029)**	**9.455.438.427**
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		**-**	**-**
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**VI.21**	**72.780.217.110**	**293.237.554**
5. Thu nhập từ hoạt động khác		1.254.002.685	96.151.323.979
6. Chi phí hoạt động khác		6.922.473.468	39.435.286.549
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	**VI.22**	**(5.668.470.783)**	**56.716.037.430**
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**VI.23**	**3.540.000.000**	**4.292.990.000**
VIII. Chi phí hoạt động	**VI.24**	**604.171.987.680**	**618.092.683.749**
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**59.042.398.190**	**48.361.761.783**
X.1 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(10.251.910.918)	24.484.526.070
X.2 Các khoản xử lý theo đề án tái cấu trúc NH		59.648.986.712	-
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		**9.645.322.396**	**23.877.235.713**
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.593.970.927	5.445.875.516
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	**VI.25**	**1.593.970.927**	**5.445.875.516**
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		**8.051.351.469**	**18.431.360.197**

TP Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Thị Hiếu	Đỗ Thị Thanh Hường	Trần Hải Anh

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.255.275.412.218	1.237.602.882.164
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(1.655.937.219.182)	(1.524.136.556.751)
03.Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(6.902.382.036)	(302.384.558)
04.Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		72.013.249.081	9.748.675.981
05. Thu nhập khác		(5.706.270.783)	56.708.337.430
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		30.300.000	6.500.000
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(567.798.990.910)	(602.795.657.747)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**(909.025.901.612)**	**(823.168.203.481)**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(2.500.000.000.000)	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.372.614.408.468)	(1.275.976.232.616)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(52.132.884)	(3.102.842.143)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(3.165.266.463.230)	(589.734.689.004)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(11.631.227.964)	(32.228.702.210)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(480.030.148.499)	812.046.258.531

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	(732.185.695.526)
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		3.690.240.312.736	4.912.921.437.363
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		6.067.847.075.043	6.104.070.053.585
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(2.127.182.931.198)	(2.678.509.956.504)
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(25.116.600.000)	(195.638.701.789)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(47.451.999.508)	36.987.611.269
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**(880.284.425.584)**	**5.535.480.337.476**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(123.242.119.667)	(908.928.058.517)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		7.500.000	1.200.000
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(276.700.000.000)
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		6.360.000.000	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		3.540.000.000	4.292.990.000
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		**(113.334.619.667)**	**(1.181.333.868.517)**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

Mẫu số: B04/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**(993.619.045.251)**	**4.354.146.468.959**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		**6.215.612.028.535**	**1.861.465.559.576**
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**VII.25**	**5.221.992.983.284**	**6.215.612.028.535**

TP Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Thị Hiếu	Đỗ Thị Thanh Hường	Trần Hải Anh

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 22 tháng 01 năm 2015.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty con là Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 31/12/2014) với mức vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Thời hạn hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động chính của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;

4. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 28C-D, Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.010.215.520.000 đồng.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 1 Sở giao dịch, 19 chi nhánh, 68 phòng giao dịch và 2 quỹ tiết kiệm. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

5. Công ty con:

Công ty TNHH quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân được thành lập theo Quyết đinh số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 31/12/2014) với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng là 100%

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty con là tiếp nhận, quản lý các khoản tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2014: 1.495 người. (đến ngày 31/12/2013: 1.579 người)

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005, Quyết định 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Các thay đổi về chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến nghiệp vụ sau:

NH Nhà Nước đã ban hành các thông tư mới như sau: Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013, quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 6 năm 2014 và trên cơ sở phi hồi tố.
Theo công văn số 7239/NHNN-TTGSNH ngày 02 tháng 10 năm 2014, Ngân hàng đã được giãn thời gian thực hiện quy định các thông tư trên đến ngày 31/12/2015 để thực hiện theo đề án tái cấu trúc Ngân hàng để xử lý các công nợ tồn đọng.

1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2014

21.246 VND/USD	177.62 VND/JPY
18.313 VND/CAD	20.145 VND/AUD
25.861 VND/EUR	16.077 VND/SGD
33.121VND/GBP	24.112 VND/CHF
4.630.000 VND/1 CHỈ VÀNG	

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007, Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/04/2012.

Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4 và các cam kết ngoại bảng.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán sẵn sàng để bán và các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn: là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán sẵn sàng để bán: là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

6.3. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

6.4. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 40 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 5 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*8 năm*
Phần mềm kế toán	*5 năm*
TSCĐ khác	*5 năm*
Tài sản cố định vô hình	*Thời hạn tối đa 20 năm*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

11. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Theo luật lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính từ ngày bắt đầu làm việc đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Ngân hàng đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

13. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ, cổ phiếu quỹ, cổ phiếu ưu đãi và vốn khác.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2014	01/01/2014
Tiền mặt bằng VND	173.843.939.900	134.791.018.800
Tiền mặt bằng ngoại tệ	45.117.963.832	41.926.959.848
Kim loại quý, đá quý khác	1.418.310.000	1.001.160.000
Tổng cộng	**220.380.213.732**	**177.719.138.648**

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	840.907.145.366	1.080.116.284.019
Bằng VND	*576.831.208.311*	*316.319.876.243*
Bằng vàng và ngoại tệ	*264.075.937.055*	*763.796.407.776*
Tổng cộng	**840.907.145.366**	**1.080.116.284.019**

Dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước. Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.460.705.624.186	332.580.772.534
Bằng VND	*2.334.137.203.574*	*19.750.854.769*
Bằng vàng và ngoại tệ	*126.568.420.612*	*312.829.917.765*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1.700.000.000.000	4.000.000.000.000
Bằng VND (*)	*1.700.000.000.000*	*4.000.000.000.000*
Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
Cộng	**4.160.705.624.186**	**4.332.580.772.534**

(*) Chi tiết các khoản gởi có kỳ hạn bằng VNĐ tại các tổ chức tín dụng như sau:

	Số tiền	**Ngày đáo hạn**
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	120.000.000.000	15-01-15
	100.000.000.000	15-01-15
	80.000.000.000	15-01-15
	100.000.000.000	12-01-15
	100.000.000.000	12-01-15
Ngân hàng TMCP An Bình	200.000.000.000	31-03-15
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	160.000.000.000	06-01-15
	190.000.000.000	06-01-15
	150.000.000.000	06-01-15
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	100.000.000.000	30-03-15
	100.000.000.000	30-03-15
	150.000.000.000	06-01-15
	150.000.000.000	06-01-15
Tổng cộng	**1.700.000.000.000**	

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Cho vay ngắn hạn	2.500.000.000.000	625.195.833.334
Bằng VNĐ (*)	*2.500.000.000.000*	*625.195.833.334*
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(4.688.968.750)	(4.688.968.750)
Cộng	**2.495.311.031.250**	**620.506.864.584**
Tổng cộng	**6.656.016.655.436**	**4.953.087.637.118**

(*) Chi tiết các khoản cho vay các tổ chức tín dụng như sau:

	Số tiền	**Ngày đáo hạn**
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	150.000.000.000	15-01-15
	250.000.000.000	15-01-15
	100.000.000.000	15-01-15
	50.000.000.000	21-01-15
	310.000.000.000	21-01-15
	140.000.000.000	21-01-15

Ngân hàng TMCP An Bình	100.000.000.000	17-08-15
	100.000.000.000	17-08-15
	150.000.000.000	14-08-15
	150.000.000.000	31-07-15
Ngân hàng TMCP Đại Dương	100.000.000.000	24-03-15
	130.000.000.000	24-03-15
	100.000.000.000	23-03-15
	100.000.000.000	23-03-15
	150.000.000.000	24-03-15
	120.000.000.000	24-03-15
	150.000.000.000	23-03-15
	150.000.000.000	23-03-15
Cộng	**2.500.000.000.000**	

4. Cho vay khách hàng

	31/12/2014	01/01/2014
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	16.523.198.930.629	13.291.061.730.825
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	571.496.154	616.060.296
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	116.886.118.946	183.712.291.378
Tổng cộng	**16.640.656.545.729**	**13.475.390.082.499**

4.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2014	01/01/2014
Nợ đủ tiêu chuẩn	15.931.913.204.477	12.486.271.250.097
Nợ cần chú ý	288.628.530.309	171.527.671.319
Nợ dưới tiêu chuẩn	38.020.655.606	260.246.819.230
Nợ nghi ngờ	51.470.141.221	119.024.274.471
Nợ có khả năng mất vốn	330.624.014.116	438.320.067.382
Tổng cộng	**16.640.656.545.729**	**13.475.390.082.499**

4.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2014	01/01/2014
Nợ ngắn hạn	6.752.875.847.940	7.479.164.997.054
Nợ trung hạn	4.555.265.264.302	2.917.064.173.972
Nợ dài hạn	5.332.515.433.487	3.079.160.911.473
Tổng cộng	**16.640.656.545.729**	**13.475.390.082.499**

4.3 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2014	01/01/2014
Nông nghiệp và lâm nghiệp	392.714.106.207	78.035.979.102
Thủy sản	356.687.632.597	344.290.052.916
Khai khoáng	41.140.590.448	2.038.624.481
Công nghiệp chế biến, chế tạo	826.843.987.731	753.317.692.944
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,	11.197.273.000	3.421.515.822
Xây dựng	3.746.122.472.332	2.267.136.409.070

Bán buôn và bán lẻ; sữa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	512.632.042.554	59.466.815.076
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	120.055.062.506	7.773.044.885
Vận tải kho bãi	550.998.511.688	440.575.515.967
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21.678.520.444	2.366.020.444
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	954.007.304.848	497.900.556.212
Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm XH bắt buộc	328.125.000	440.625.000
Giáo dục và đào tạo	10.959.091.144	14.544.091.144
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	112.370.473.643	25.391.296.794
Hoạt động dịch vụ khác	6.631.023.301.782	5.272.460.104.738
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ g/đình,	-	5.600.000.000
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	52.254.178.717	2.850.000.000
Sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	2.299.643.871.088	3.697.781.737.904
Tổng cộng	**16.640.656.545.729**	**13.475.390.082.499**

5. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Năm nay	*Dự phòng chung*	*Dự phòng cụ thể*
Số dư đầu năm nay	**98.884.778.258**	**114.924.633.535**
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong năm	37.214.871.814	(39.318.988.613)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	(11.631.227.964)	-
Số dư cuối năm	**124.468.422.108**	**75.605.644.922**
Năm trước		
Số dư đầu năm	**105.972.251.422**	**112.561.411.594**
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong năm	25.141.229.046	2.363.221.941
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	(32.228.702.210)	-
Số dư cuối năm	**98.884.778.258**	**114.924.633.535**

Chi tiết số dư dự phòng cuối năm	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Dự phòng chung tín dụng khác đối với các TCTD trong nước	4.688.968.750	4.688.968.750
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	195.385.098.280	209.120.443.043
+ Dự phòng chung	*119.779.453.358*	*94.195.809.508*
+ Dự phòng cụ thể	*75.605.644.922*	*114.924.633.535*
Cộng	**200.074.067.030**	**213.809.411.793**

6. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2014	**01/01/2014**
6.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	3.687.996.835.756	1.644.975.377.772
- Chứng khoán Chính phủ	*3.687.996.835.756*	*1.644.975.377.772*
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-

b. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Cộng	**3.687.996.835.756**	**1.644.975.377.772**
6.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (*)	1.470.796.253.882	2.141.203.303.398
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Cộng	**1.470.796.253.882**	**2.141.203.303.398**
Tổng cộng	**5.158.793.089.638**	**3.786.178.681.170**

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty sau:

Công ty phát hành	**Ngày đáo hạn**	**Lãi suất**	**Số lượng trái phiếu**	**Giá trị đầu tư**
Cty CP Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng	30-06-18	11,5%/năm	4.000.000	400.000.000.000
Cty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	18-12-19	12,5%/năm	2.700.000	270.000.000.000
Công ty phát hành	**Ngày đáo hạn**	**Lãi suất**	**Số lượng trái phiếu**	**Giá trị đầu tư**
Cty TNHH 1 thành viên quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam	26-11-18	0%/năm	9 mã	125.625.940.000
	12-12-18	0%/năm	15 mã	312.787.408.920
	31-12-18	0%/năm	13 mã	302.789.954.478
	19-09-19	0%/năm	9 mã	19.732.016.440
	04-12-19	0%/năm	5 mã	14.824.934.044
	31-12-19	0%/năm	7 mã	10.172.000.000
	06-01-20	0%/năm	2 mã	14.864.000.000
Tổng cộng				**1.470.796.253.882**

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2014	**01/01/2014**
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Đầu tư vào công ty con	50.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	970.855.000.000	977.215.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(4.672.055.435)	(4.672.055.435)
Tổng cộng	**1.016.182.944.565**	**1.022.542.944.565**

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	31/12/2014			01/01/2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư vào công ty con	**50.000.000.000**	-		**50.000.000.000**	-	
Công ty TNHH Quản lý và khai thác TS	50.000.000.000	-	100,00%	50.000.000.000	-	100,00%
Đầu tư dài hạn khác	**970.855.000.000**	**(4.672.055.435)**		**977.215.000.000**	**(4.672.055.435)**	
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Quy Nhơn	5.000.000.000	(54.937.552)	6,67%	5.000.000.000	(54.937.552)	6,67%
Công ty CP khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	273.700.000.000	-	3,18%	273.700.000.000	-	3,18%
Công ty CP ĐT Sài Gòn (SGI)	338.200.000.000	-	11,00%	338.200.000.000	-	11,00%
Công ty CP Địa ốc Nam Việt	11.000.000.000	(699.480.655)	11,00%	11.000.000.000	(699.480.655)	11,00%
Quỹ CK Y tế Bản Việt	8.640.000.000	-	3,00%	15.000.000.000	-	3,00%
Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ	76.615.000.000	-	-	76.615.000.000	-	1,64%
Công ty CP Chứng khoán Navibank	17.700.000.000	(3.917.637.228)	10,99%	17.700.000.000	(3.917.637.228)	10,99%
Công ty CP Đô Thị Du Lịch Cần Giờ	150.000.000.000	-	10,00%	150.000.000.000	-	10,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận	90.000.000.000	-	9,00%	90.000.000.000	-	9,00%
Tổng cộng	**1.020.855.000.000**	**(4.672.055.435)**		**1.027.215.000.000**	**(4.672.055.435)**	

8. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm nay:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**139.437**	**41.222**	**51.040**	**38.180**	**2.786**	**272.665**
- Mua trong năm	1.228	23.289	3.771	1.814	-	30.102
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.556)	(2.734)	(208)	(5.497)
- Giảm khác	(2)	(295)	(1.174)	(221)	-	(1.691)
Số dư cuối năm	**140.663**	**64.217**	**51.082**	**37.038**	**2.578**	**295.578**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**868**	**16.111**	**20.220**	**22.824**	**1.561**	**61.585**
- Khấu hao trong năm	3.584	3.890	8.310	3.580	314	19.677
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.012)	(1.751)	(168)	(3.930)
- Giảm theo TT45	-	-	(704)	(137)	-	(841)
Số dư cuối năm	**4.452**	**20.001**	**25.814**	**24.517**	**1.707**	**76.491**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**138.569**	**25.111**	**30.820**	**15.355**	**1.225**	**211.080**
Số dư cuối năm	**136.211**	**44.215**	**25.268**	**12.521**	**871**	**219.088**

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.195.466.117 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 287.715.544.303 VNĐ

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**2.858**	**52.807**	**51.056**	**45.750**	**3.348**	**155.819**
- Mua trong năm	136.657	829	-	2.199	433	140.119
- Thanh lý, nhượng bán	-	(177)	-	(1.098)	(43)	(1.318)
- Giảm theo TT45	(78)	(12.236)	(16)	(8.672)	(952)	(21.954)
Số dư cuối năm	**139.437**	**41.222**	**51.040**	**38.180**	**2.786**	**272.665**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**796**	**18.165**	**15.147**	**23.369**	**1.803**	**59.281**
- Khấu hao trong năm	96	4.497	5.078	4.530	340	14.541
- Thanh lý, nhượng bán	-	(145)	-	(635)	(43)	(822)
- Giảm theo TT45	(24)	(6.407)	(5)	(4.440)	(540)	(11.414)
Số dư cuối năm	**869**	**16.111**	**20.220**	**22.824**	**1.561**	**61.585**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**2.062**	**34.641**	**35.909**	**22.381**	**1.545**	**96.538**
Số dư cuối năm	**138.569**	**25.111**	**30.820**	**15.355**	**1.225**	**211.080**

9. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm nay:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**817.015**	**22.586**	**689**	**840.290**
- Mua trong năm	116.323	449	-	116.772
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	(19.898)	-	-	(19.898)
Số dư cuối năm	**913.439**	**23.035**	**689**	**937.163**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**90**	**6.868**	**157**	**7.115**
- Khấu hao trong năm	24	1.512	50	1.586
Số dư cuối năm	**113,434**	**8.380**	**208**	**8.701**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**816.925**	**15.718**	**532**	**833.175**
Số dư cuối năm	**913.326**	**14.655**	**482**	**928.462**

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm trước:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**48.334**	**24.024**	**580**	**72.938**
- Mua trong năm	768.681	-	129	768.809
- Giảm theo TT45	-	(1.438)	(20)	(1.458)
Số dư cuối năm	**817.015**	**22.586**	**689**	**840.290**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**66**	**5.819**	**155**	**6.039**
- Khấu hao trong năm	24	1.512	46	1.582
- Điều chỉnh khác	-	38	(38)	-
- Giảm theo TT45	-	(501)	(5)	(506)
Số dư cuối năm	**90**	**6.868**	**157**	**7.115**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**48.268**	**18.205**	**426**	**66.899**
Số dư cuối năm	**816.925**	**15.718**	**532**	**833.175**

10. Tài sản có khác

	31/12/2014	01/01/2014
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	300.254.859.036	427.052.195.616
2. Các khoản phải thu	739.749.070.372	427.417.960.662
3. Các khoản lãi, phí phải thu	3.430.590.353.896	2.231.536.690.185
4. Tài sản có khác	893.329.657.532	654.119.286.563
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(13.858.861.822)	-
Tổng cộng	**5.350.065.079.014**	**3.740.126.133.025**

10.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Nhà số 26 Mai Thị Lựu P.Đa Kao, Q1, TPHCM	-	117.000.000.000
- Tòa nhà NCB Kiên Giang	12.539.314.733	12.421.019.733
- Nhà số 3 - 5 Sương Nguyệt Ánh P7, Q3, TPHCM	23.259.597.047	38.053.352.847
- Nhà số 699, KP 01, Phường Thảo Điền, Q 2, HCM	115.834.755.900	115.799.155.900
- Mua đất từ Công ty Kinh Bắc	72.732.000.000	72.732.000.000
- Mua đất tại Hải Phòng	44.775.587.276	44.775.587.276
- Mua đất tại Ngô Quyền Đà Nẵng	25.066.714.000	22.500.000.000
- Mua sắm TSCĐ khác	6.046.890.080	3.771.079.860
Cộng	**300.254.859.036**	**427.052.195.616**

10.2 Các khoản phải thu	**31/12/2014**	**01/01/2014**
- Các khoản phải thu nội bộ	110.423.549.063	97.899.912.131
- Các khoản phải thu bên ngoài	629.325.521.309	329.518.048.531
Cty TNHH TM-DV Nông Sản Bắc Hà	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác TS AB Bank	*168.118.315.227*	-
Ký quỹ Công ty CP chứng khoán An Bình	*40.000.000.000*	-
Các khoản phải thu bên ngoài khác	*221.207.206.082*	*129.518.048.531*
Cộng	**739.749.070.372**	**427.417.960.662**

10.3 Tài sản có khác	**31/12/2014**	**01/01/2014**
- Tài sản khác	8.587.844.705	51.974.801.179
- Chi phí chờ phân bổ	884.741.812.827	602.144.485.384
Cộng	**893.329.657.532**	**654.119.286.563**

11. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2014	**01/01/2014**
11.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	2.309.906.401.245	944.388.509
- Bằng VND	*2.309.904.398.385*	*944.388.509*
- Bằng vàng và ngoại tệ	*2.002.860*	-
b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	2.054.966.000.000	4.000.000.000.000
- Bằng VND	*2.054.966.000.000*	*4.000.000.000.000*
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
Cộng	**4.364.872.401.245**	**4.000.944.388.509**

11.2. Vay các TCTD khác	**31/12/2014**	**01/01/2014**
- Bằng VND	4.333.921.500.000	750.970.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	*256.639.200.000*
Cộng	**4.333.921.500.000**	**1.007.609.200.000**
Tổng cộng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	**8.698.793.901.245**	**5.008.553.588.509**

12. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/12/2014	**01/01/2014**
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	958.448.525.029	530.990.547.312
- Bằng VND	*943.135.281.304*	*518.097.200.215*
- Bằng vàng và ngoại tệ	*15.313.243.725*	*12.893.347.097*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	23.453.664.142.569	17.830.441.491.516
- Bằng VND	*21.544.235.890.859*	*16.166.051.029.653*
- Bằng vàng và ngoại tệ	*1.909.428.251.710*	*1.664.390.461.863*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	212.383.156	13.881.285
Tiền gửi ký quỹ	32.458.477.284	15.490.532.882
- Bằng VND	26.044.095.415	11.484.038.812
- Bằng vàng và ngoại tệ	6.414.381.869	4.006.494.070
Tổng cộng	**24.444.783.528.038**	**18.376.936.452.995**

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2014	**01/01/2014**
Tiền gửi của TCKT	2.996.785.154.904	2.640.142.745.684
Doanh nghiệp nhà nước	*422.312.911.253*	*544.384.997.005*
Công ty CP, TNHH, Hợp danh, Tài chính	*2.095.795.382.950*	*1.670.748.953.210*
Công ty Tư nhân	*299.602.515.994*	*280.788.543.029*
Kinh tế cá thể, Kinh tế tập thể	*57.783.561.930*	*19.407.123.672*
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	*121.290.782.777*	*124.813.128.769*
Tiền gửi của cá nhân	21.447.998.373.134	15.734.519.392.644
Tiền gửi của các đối tượng khác	-	2.274.314.667
Tổng cộng	**24.444.783.528.038**	**18.376.936.452.995**

13. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2014	**01/01/2014**
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	71.653.245.348	96.769.845.348
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng cộng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**71.653.245.348**	**96.769.845.348**

Vốn nhận từ Hiệp định vay vốn số VNXII-1 cho Dự án Tài trợ doanh nghệp vừa và nhỏ được ký kết giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) ngày 10/11/1009. Giải ngân theo thỏa thuận khung được ký kết giữa Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng TMCP Nam Việt ngày 17/03/2010.

14. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31/12/2014	01/01/2014
Chứng chỉ tiền gửi	-	2.127.182.931.198
- Bằng VND	-	*1.900.728.578.945*
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	*226.454.352.253*
Tổng cộng	**-**	**2.127.182.931.198**

15. Các khoản nợ khác

	31/12/2014	01/01/2014
Các khoản phải trả nội bộ	291.574.171	1.607.417.178
Các khoản phải trả bên ngoài	22.713.687.286	67.255.872.860
Lãi và phí phải trả	389.715.412.324	191.555.545.185
Dự phòng rủi ro khác	-	1.218.363.208
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	*1.218.363.208*
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Tổng cộng	**412.720.673.781**	**261.637.198.431**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

16.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2013	**3.010.215.520.000**	**(29.644.379.970)**	**-**	**29.644.379.970**	**1.104.851.822**	**61.607.134.914**	**30.985.933.824**	**80.226.109.545**	**3.184.139.550.105**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**18.431.360.197**	**18.431.360.197**
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	18.431.360.197	18.431.360.197
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại ngày 31/12/2013	**3.010.215.520.000**	**(29.644.379.970)**	**-**	**29.644.379.970**	**1.104.851.822**	**61.607.134.914**	**30.985.933.824**	**98.657.469.742**	**3.202.570.910.302**
Số dư tại ngày 01/01/2014	**3.010.215.520.000**	**(29.644.379.970)**	**-**	**29.644.379.970**	**1.104.851.822**	**61.607.134.914**	**30.985.933.824**	**98.657.469.742**	**3.202.570.910.302**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**9.455.526.409**	**9.335.603.254**	**(10.739.778.194)**	**8.051.351.469**
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	8.051.351.469	8.051.351.469
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	9.455.526.409	9.335.603.254	(18.791.129.662)	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	**3.010.215.520.000**	**(29.644.379.970)**	**-**	**29.644.379.970**	**1.104.851.822**	**71.062.661.323**	**40.321.537.078**	**87.917.691.549**	**3.210.622.261.771**

Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức và sau khi chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi…do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/12/2014			01/01/2014		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
- Vốn góp các thành viên khác	3.010.215.520.000	3.010.215.520.000	-	3.010.215.520.000	3.010.215.520.000	-
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	(29.644.379.970)	(29.644.379.970)	-	(29.644.379.970)	(29.644.379.970)	-
Tổng cộng	**2.980.571.140.030**	**2.980.571.140.030**	**-**	**2.980.571.140.030**	**2.980.571.140.030**	**-**

16.3. Cổ tức

	Năm 2014	Năm 2013
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

16.4. Cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	350.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	301.021.552	301.021.552
+ Cổ phiếu phổ thông	*301.021.552*	*301.021.552*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.352.000	3.352.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*3.352.000*	*3.352.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	297.669.552	297.669.552
+ Cổ phiếu phổ thông	*297.669.552*	*297.669.552*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2014	Năm 2013
Thu nhập lãi tiền gửi	146.585.693.615	63.335.149.608
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.006.861.745.423	1.739.350.828.062
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	292.201.864.276	341.457.469.159
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	8.468.640.017	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	211.132.598	92.236.949
Tổng cộng	**2.454.329.075.929**	**2.144.235.683.778**

18. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2014	Năm 2013
Trả lãi tiền gửi	1.724.968.371.914	1.277.648.103.890
Trả lãi tiền vay	111.761.011.265	34.948.402.581
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	13.214.346.203	223.687.541.875
Chi phí hoạt động tín dụng khác	4.153.356.939	11.952.508.752
Tổng cộng	**1.854.097.086.321**	**1.548.236.557.098**

19. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
Thu phí dịch vụ	**15.744.774.457**	**16.315.458.631**
Thu dịch vụ thanh toán	10.592.407.097	10.192.437.576
Thu dịch vụ bảo lãnh	-	3.071.829.643
Thu dịch vụ ngân quỹ	934.053.224	814.412.598
Thu khác về dịch vụ	4.218.314.136	2.236.778.814

Chi phí từ hoạt động dịch vụ	**22.647.156.493**	**16.617.843.189**
Chi dịch vụ thanh toán	3.078.219.729	2.603.562.900
Chi về dịch vụ ngân quỹ	3.220.652.896	3.161.627.337
Chi khác về dịch vụ	16.348.283.868	10.852.652.952
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	**(6.902.382.036)**	**(302.384.558)**

20. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2014	**Năm 2013**
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	228.046.526.346	37.006.448.241
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	*146.552.434.018*	*24.512.855.247*
Thu từ kinh doanh vàng	*187.488.266*	*174.486.588*
Thu từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	*81.306.604.062*	*12.319.106.406*
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	228.813.494.375	27.551.009.814
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	*116.227.829.016*	*7.917.271.960*
Chi về kinh doanh vàng	*114.182.879*	*128.296.458*
Chi từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	*112.471.482.480*	*19.505.441.396*
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(766.968.029)**	**9.455.438.427**

21. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Năm 2014	**Năm 2013**
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	97.000.910.051	15.363.963.475
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	24.220.692.941	15.070.725.921
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	**72.780.217.110**	**293.237.554**

22. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2014	**Năm 2013**
Thu nhập từ hoạt động khác	1.254.002.685	96.151.323.979
Chi phí từ hoạt động khác	6.922.473.468	39.435.286.549
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	**(5.668.470.783)**	**56.716.037.430**

23. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần.

	Năm 2014	**Năm 2013**
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần.	**3.540.000.000**	**4.292.990.000**
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	3.540.000.000	4.292.990.000
Tổng cộng	**3.540.000.000**	**4.292.990.000**

24. Chi phí hoạt động

	Năm 2014	Năm 2013
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	9.087.684.543	10.416.194.128
2. Chi phí cho nhân viên	218.126.243.100	204.637.879.825
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	*184.786.490.981*	*175.398.362.481*
Các khoản chi đóng góp theo lương	*18.718.972.087*	*17.218.745.849*
Chi trợ cấp	*2.896.575.614*	*850.783.708*
Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản	117.714.379.112	115.996.927.247
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	*19.412.924.103*	*16.125.801.836*
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	232.258.150.258	264.906.316.549
Trong đó:		
Công tác phí	*4.161.979.538*	*4.978.757.036*
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*95.800.000*	*19.198.000*
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	26.985.530.667	22.135.366.000
6. Chi phí dự phòng *(không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)*	-	-
Tổng cộng	**604.171.987.680**	**618.092.683.749**

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	**9.645.322.396**	**23.877.235.713**
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN:	2.400.000.000	4.292.990.000
Thu nhập từ góp vốn, liên doanh, mua cổ phần	2.400.000.000	4.292.990.000
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	-	2.199.256.351
3. Thu nhập chịu thuế	**7.245.322.396**	**21.783.502.064**
4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.593.970.927	5.445.875.516
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.593.970.927**	**5.445.875.516**

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

26. Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	220.380.213.732	177.719.138.648
Tiền gửi tại NHNN	840.907.145.366	1.080.116.284.019
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	4.160.705.624.186	4.957.776.605.868
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Tổng cộng	**5.221.992.983.284**	**6.215.612.028.535**

VIII. Các thông tin khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

27. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	**Năm 2014**	**Năm 2013**
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	**1.495**	**1.579**
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	184.786	163.713
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	13.354	9.954
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	198.140	173.667
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	10,30	8,64
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	11,04	9,17

28. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	**28**	8.123	8.193	**(42)**
2. Thuế TNDN	**(32.985)**	5.446	1.779	**(29.319)**
3. Các loại thuế khác	**959**	11.086	11.652	**393**
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng	**(31.998)**	**24.655**	**21.625**	**(28.968)**

29. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	**Giá trị đến 31/12/2014**	**Giá trị đến 01/01/2014**
Bất động sản	6.363.157.159.209	5.855.765.152.209
Bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	11.000.000.000	11.000.000.000
Các khoản tiền gửi bằng VND, XAU	4.518.846.247	39.058.221.083
Các loại tài sản bảo đảm khác	4.806.413.350.158	3.840.958.654.330
Chứng khoán của các Tổ chức tín dụng khác	68.428.500.000	68.988.500.000
Chứng khoán của doanh nghiệp	2.999.810.720.930	1.348.096.135.400

Chứng khoán do TCTD khác phát hành niêm yết trêm SGDCK, TTGDCK	303.170.000.000	401.101.000.000
Chứng khoán do các DN phát hành niêm yết trên SGDCK, TTGDCK	1.821.792.516.000	1.737.578.516.000
Hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liêu, vật liệu	5.678.462.429.791	5.682.500.744.188
KP, CCTG VND tại NCB vay VND	3.492.666.667	11.486.729.893
Kỳ phiếu (VND) do NH TMCP Quốc Dân phát hành	-	8.823.968.367
Máy móc thiết bị chuyên dùng	460.367.711.406	452.789.112.176
Nhà ở dân cư có giấy tờ hợp pháp	1.717.564.478.060	1.598.648.218.060
Phương tiện vận tải	1.079.575.525.315	998.145.310.917
Quyền sử dụng đất	6.992.765.434.690	5.979.484.880.690
Số dư tiền gửi, Sổ Tiết kiệm bằng VND tại TCTD	169.964.785.993	79.764.653.208
Số dư tiền gửi bằng VND tại NCB	601.457.178.354	401.054.519.769
Số dư tiền gửi USD tại NCB	7.138.307.353	17.438.766.377
Tiền gửi tiết kiệm lĩnh lãi linh hoạt	3.665.541.867.375	1.983.356.791.457
Vàng, Số dư tiền gửi, Sổ Tiết kiệm bằng Ngoại tệ tại TCTD	1.444.728.000	384.154.594
Loại khác	27.466.000.000	17.511.000.000
Tổng	**36.783.532.205.548**	**30.533.935.028.718**

30. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	**31/12/2014**	**01/01/2014**
I. Bảo lãnh thanh toán	134.466.090.513	24.803.284.525
VNĐ	*134.466.090.513*	*24.803.284.525*
Ngoại tệ	-	-
II. Bảo lãnh vay vốn	-	-
VNĐ	-	-
Ngoại tệ	-	-
III. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	74.951.825.558	23.124.796.709
VNĐ	*74.951.825.558*	*23.124.796.709*
Ngoại tệ	-	-
IV. Bảo lãnh dự thầu	38.703.674.875	4.738.025.000
VNĐ	*38.703.674.875*	*4.738.025.000*
Ngoại tệ	-	-
V. Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C	66.645.906.614	19.670.342.880
VNĐ	-	-
Ngoại tệ	*66.645.906.614*	*19.670.342.880*
VI. Cam kết bảo lãnh khác	803.565.992.234	494.653.311.411
VNĐ	*803.565.992.234*	*494.653.311.411*
Ngoại tệ		
Tổng cộng	**1.118.333.489.794**	**566.989.760.525**

31. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 31/12/2014 Phải thu (Phải trả)
Cty CP Đầu tư & Công nghiệp Tân Tạo	Công ty liên quan	Thu nợ	9.500.000.000	78.065.681.317
		Thu lãi	12.057.132	31.081.565.441
		Tiền gửi KKH		9.560.147.478
Cty CP Du lịch SG Hàm Tân	Công ty liên quan	Thu nợ	84.425.000.000	500.000.000
			-	90.839.885.314
Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	Công ty liên quan	Thu nợ	-	105.796.317.414
		Thu lãi	2.065.000.000	31.283.426.571
		Mua Trái phiếu	-	300.000.000.000
Cty CP KCN Sài Gòn Bắc Giang	Công ty liên quan	Thu nợ	1.657.149.545	6.559.840.387
		Thu lãi	821.135.167	14.212.937
Cty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	Công ty liên quan	Thu nợ	13.253.935.878	73.000.000.000
		Thu lãi	3.012.653	36.071.300.998
Cty CP Đầu tư Sài Gòn Huế	Công ty liên quan	Cho vay	-	188.266.000.000
		Thu lãi	-	77.116.600.722
Cty CP KCN Sài Gòn Nhơn Hội	Công ty liên quan	Thu nợ	-	400.000.000.000
		Thu lãi	-	166.571.868.866
Công ty CP Phát triển Xây dựng Cửu Long	Công ty liên quan	Thu nợ	-	110.000.000.000
		Thu lãi	-	38.642.518.056
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng	Công ty liên quan	Mua Trái phiếu	-	400.000.000.000
		Thanh toán trái phiếu	300.000.000.000	-
Cty CP Dịch vụ Kinh Bắc	Công ty liên quan	Thu nợ	-	46.668.000.000
		Thu lãi	-	15.111.508.091
Công ty AMC	Công ty con	Phí quản lý	8.681.952.217	5.000.000.000
		Trả lãi TG	249.839.693	-
Công ty CP Truyền thông Việt Nam	Công ty liên quan	Thu nợ	-	139.751.865.678
		Thu lãi	25.023.679	62.633.058.769
Công ty CP Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam	Công ty liên quan	Thu nợ	1.634.598	32.411.392.214
		Thu lãi	98.365.402	13.872.692.181
Công ty CP Hạ Tầng Sài Gòn Cà Mau	Công ty liên quan	Cho vay	-	90.000.000.000

		Thu lãi	-	42.540.285.689
Công ty CP Đầu tư Tân Đức	Công ty liên quan	Thu nợ	14.071.388.562	80.095.041.246
		Thu lãi	281.431.432	52.410.589.124
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đô thị Tân Tạo	Công ty liên quan	Thu nợ	-	31.906.148.000
		Thu lãi	12.057.132	15.627.938.221
Cty CP Đầu tư TM Kinh Bắc	Công ty liên quan	Thu nợ	-	106.800.000.000
		Thu lãi	-	58.058.728.191
Công ty CP Phát triển Đô thị Việt Nam	Công ty liên quan	Thu nợ	17.000.000.000	151.744.725.384
		Thu lãi	-	92.917.831.022
Ban điều hành	Bên liên quan	Lương thưởng Ban Tổng Giám đốc	11.545.656.434	-
		Lương Ban tái cấu trúc	3.072.685.732	-
		Thù lao HĐQT, BKS	5.883.072.116	-

32. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau niên độ ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ich kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

ĐVT: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	19.140.657	5.001.592,65	1.118.333,49	3.407,13	5.158.793,09
Ngoài nước	-	20,12			

34. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

34.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

34.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh 2.8 và 2.9.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

34.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.
Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;

- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;

- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

34.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

34.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	220.380	-	-	-	-	-	220.380
Tiền gởi tại ngân hàng Nhà nước	-	840.907	-	-	-	-	-	840.907
Tiền, vàng gởi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	2.460.706	2.300.000	1.400.000	500.000	-	-	6.660.706
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-		-	3.407	3.407
Cho vay khách hàng (*)	708.743	-	6.280.164	6.481.777	2.947.478	195.601	26.892	16.640.656
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	476.615	-	208.173	4.448.969	25.036	5.158.793
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.020.855	-	-	-	-	-	1.020.855
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	1.147.550	-	-	-	-	-	1.147.550
Tài sản Có khác (*)	-	5.363.924	-	-	-	-	-	5.363.924
Tổng Tài sản	**708.743**	**11.054.322**	**9.056.779**	**7.881.777**	**3.655.651**	**4.644.571**	**55.335**	**37.057.178**
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.309.906	2.395.866	2.522.984	1.470.038	-	-	8.698.794
Tiền gửi của khách hàng	-	991.119	8.596.335	4.897.345	9.467.045	492.887	52	24.444.784
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-		-	71.653	71.653
Phát hành giấy tờ có giá	-		-	-		-	-	-
Các khoản nợ khác	-	412.721	-	-		-	-	412.721
Tổng Nợ phải trả	**-**	**3.713.746**	**10.992.201**	**7.420.329**	**10.937.082**	**492.887**	**71.705**	**33.627.951**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**708.743**	**7.340.575**	**(1.935.422)**	**461.448**	**(7.281.431)**	**4.151.684**	**(16.370)**	**3.429.227**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**708.743**	**7.340.575**	**(1.935.422)**	**461.448**	**(7.281.431)**	**4.151.684**	**(16.370)**	**3.429.227**

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2014:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	177.719	-	-	-	-	-	177.719
Tiền gởi tại ngân hàng Nhà nước	-	637.073	-	443.043	-	-	-	1.080.116
Tiền, vàng gởi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	332.581	750.000	3.875.196	-	-	-	4.957.777
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	3.355	-	-	-	-	3.355
Cho vay khách hàng (*)	989.119	-	6.415.500	3.969.417	1.668.795	390.283	42.276	13.475.390
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	3.786.179	-	3.786.179
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.027.215	-	-	-	-	-	1.027.215
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	1.044.255	-	-	-	-	-	1.044.255
Tài sản Có khác (*)	-	3.740.126	-	-	-	-	-	3.740.126
Tổng Tài sản	**989.119**	**6.958.969**	**7.168.855**	**8.287.656**	**1.668.795**	**4.176.462**	**42.276**	**29.292.132**
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	944	656.639	4.350.970	-	-	-	5.008.554
Tiền gửi của khách hàng	-	546.726	11.490.250	4.045.920	2.236.276	57.765	-	18.376.936
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	96.770	-	-	-	-	-	96.770
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.650.490	282.460	194.233	-		2.127.183
Các khoản nợ khác	-	261.637	-	-	-	-	-	261.637
Tổng Nợ phải trả	**-**	**906.077**	**13.797.379**	**8.679.351**	**2.430.508**	**57.765**	**-**	**25.871.080**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**989.119**	**6.052.892**	**(6.628.524)**	**(391.695)**	**(761.713)**	**4.118.697**	**42.276**	**3.421.052**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	566.990	-	-	-	-	-	566.990
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**989.119**	**6.619.882**	**(6.628.524)**	**(391.695)**	**(761.713)**	**4.118.697**	**42.276**	**3.988.042**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

34.2 Rủi ro thị trường

34.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	44.735	98	1.048	279	46.160
Tiền gởi tại ngân hàng Nhà nước	264.076	-	-	-	264.076
Tiền, vàng gởi tại và cho vay các TCTD khác (*)	123.349	2.634	-	545	126.528
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	271.532	-	-	-	271.532
Cho vay khách hàng (*)	1.282.932	-	5.284	-	1.288.216
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	239.970	-	3	-	239.972
Tổng Tài sản	**2.226.593**	**2.732**	**6.334**	**824**	**2.236.483**
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	1.930.212	945	-	7	1.931.164
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	2.508	4	-	-	2.512
Vốn và các quỹ	-	-	-		-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	**1.932.720**	**949**	-	**7**	**1.933.676**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**293.873**	**1.783**	**6.334**	**817**	302.808
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**293.873**	**1.783**	**6.334**	**817**	**302.808**

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 01 tháng 01 năm 2014

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	41.667	105	1.001		42.774
Tiền gởi tại ngân hàng Nhà nước	763.796	-	-	151	763.947
Tiền, vàng gởi tại và cho vay các TCTD khác (*)	311.873	480	-	-	312.353
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	463	463
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	69.006	-	-	-	69.006
Cho vay khách hàng (*)	1.348.217	-	5.516	-	1.353.733
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	149.446	-	6	-	149.452
Tổng Tài sản	**2.684.006**	**585**	**6.523**	**614**	**2.691.728**
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	256.639	-	-	-	256.639
Tiền gửi của khách hàng	1.681.228	66	-	6	1.681.299
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	226.454	-	-	-	226.454
Các khoản nợ khác	167.157	-	186	-	167.343
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	**2.331.478**	**66**	**186**	**6**	**2.331.736**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**352.528**	**519**	**6.337**	**608**	**359.992**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**352.528**	**519**	**6.337**	**608**	**359.992**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

34.2 Rủi ro thị trường

34.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2014 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Trên 1 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	220.380	-		-	-	220.380
Tiền gởi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	840.907	-		-	-	840.907
Tiền, vàng gởi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.760.706	1.400.000	-	500.000	-	6.660.706
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-		-		-	3.407	3.407
Cho vay khách hàng (*)	420.115	288.629	3.365.757	1.225.643	1.737.197	1.191.762	8.411.553	16.640.656
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	476.615	-	58.173	150.000	4.474.005	5.158.793
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-		-	1.020.855	1.020.855
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-		-	1.147.550	1.147.550
Tài sản Có khác (*)	-	-	4.700.111	19.838	34.728	63.846	545.401	5.363.924
Tổng Tài sản	**420.115**	**288.629**	**14.364.476**	**2.645.481**	**1.830.098**	**1.905.608**	**15.602.771**	**37.057.178**
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	4.705.772	2.522.984	1.470.038	-	-	8.698.794
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-		-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.587.455	4.897.345	6.334.821	3.132.224	492.939	24.444.784
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-		-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-		-	71.653	71.653
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	412.721	412.721
Tổng Nợ phải trả	-	-	**14.293.227**	**7.420.329**	**7.804.858**	**3.132.224**	**977.313**	**33.627.951**
Mức chênh thanh khoản ròng	**420.115**	**288.629**	**71.249**	**(4.774.847)**	**(5.974.760)**	**(1.226.616)**	**14.625.458**	**3.429.227**

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Trên 1 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			177.719	-		-	-	177.719
Tiền gởi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1.080.116	-		-	-	1.080.116
Tiền, vàng gởi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	1.082.581	3.875.196	-	-		4.957.777
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-		-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	3.355	-		-	-	3.355
Cho vay khách hàng (*)	817.591	171.528	6.415.500	3.969.417	1.215.679	453.116	432.559	13.475.390
Chứng khoán đầu tư (*)			-	-		-	3.786.179	3.786.179
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-		-	1.027.215	1.027.215
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-		-	1.044.255	1.044.255
Tài sản Có khác (*)	-	-	2.437.254	28.814	5.200	627.310	641.548	3.740.126
Tổng Tài sản	**817.591**	**171.528**	**11.196.525**	**7.873.427**	**1.220.880**	**1.080.426**	**6.931.756**	**29.292.132**
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	657.584	4.350.970	-	-		5.008.554
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-		-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	12.036.975	4.045.920	1.129.879	1.106.397	57.765	18.376.936
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-		-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-		-	96.770	96.770
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.650.490	282.460	181.125	13.108	-	2.127.183
Các khoản nợ khác	-	-	83.029	30.881	25.704	16.308	105.716	261.637
Tổng Nợ phải trả	-	-	**14.428.078**	**8.710.232**	**1.336.708**	**1.135.812**	**260.251**	**25.871.080**
Mức chênh thanh khoản ròng	**817.591**	**171.528**	**(3.231.553)**	**(836.805)**	**(115.828)**	**(55.386)**	**6.671.505**	**3.421.052**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

34. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

34.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

TP Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Thị Hiếu	Đỗ Thị Thanh Hường	Trần Hải Anh